

Bài học ngày 5.11.2021

BÀI 21. HIỆN TẠI PHÂN TỪ (tiếp theo)

1. Hiện tại phân từ (tiếp theo)

Bài học này tiếp theo bài số 11 và nên học chung với bài đó để biết thêm về hiện tại phân từ.

Trong bài số 11 để tạo thành hiện tại phân từ nam tính và trung tính tận cùng bằng -a thì thêm -nta / -māna vào động từ nguyên mẫu thí dụ:

paca + nta = pacanta
paca + māna = pacamāna

Chúng được biến cách như danh từ nam tánh và trung tánh với vĩ ngữ -a.

Đi sâu hơn nên chú ý:

Những động từ có động từ nguyên mẫu tận cùng bằng -e được tạo thành bằng cách thêm -nta vào động từ nguyên mẫu. Thí dụ:

core + nta = corenta

Những động từ có động từ nguyên mẫu tận cùng bằng -aya được tạo thành bằng cách thêm -māna vào động từ nguyên mẫu. Thí dụ:

coraya + māna = corayamāna

Những động từ có động từ nguyên mẫu tận cùng bằng -nā được tạo thành bằng cách thêm -nta hay māna vào động từ nguyên mẫu.

Thí dụ:

kiṇā + nta = kiṇanta
kiṇā + māna = kiṇamāna
suṇā + nta = suṇanta
suṇā + māna = suṇamāna

Cần lưu ý trong trường hợp này –nā được đổi sang thành –na.

Trong văn học Pāli -nta thường phổ thông hơn -māna

2. Hiện tại phân từ nữ tính is formed by adding -ntī / -mānā to the verbal base. e.g.:

Hiện tại phân từ nữ tính được tạo thành bằng cách thêm –ntī / –mānā vào động từ nguyên mẫu.

paca + ntī = pacantī
paca + mānā = pacamānā
core + ntī = corentī
coraya + mānā = corayamānā
kiṇā + ntī = kiṇantī
kiṇā + mānā = kiṇamānā

Khi –ntī được thêm vào, hiện tại phân từ nữ tính được biến cách như những danh từ nữ tính vĩ ngữ –ī. Khi –mānā được thêm vào thì biến cách như những danh từ nữ tính vĩ ngữ –ā.

Biến cách của pacantī:

Số ít / Số nhiều

Chủ cách. pacantī / pacantī, pacantiyo

Đối cách. pacantiṃ / pacantī, pacantiyo

| | |
|----------------|------------------------------------|
| Sở dụng cách. | pacantiyā / pacantīhi (pacantībhi) |
| Xuất xứ cách. | pacantiyā / pacantīhi (pacantībhi) |
| Chỉ định cách. | Pacantiyā / pacantīnaṃ |
| Sở thuộc cách. | pacantiyā / pacantīnaṃ |
| Định sở cách. | pacantiyā, pacantiyaṃ/ pacantīsu |
| Hô cách. | pacantī / pacantī, pacantiyo |

3. Vài thí dụ tiêu biểu về cách đặt câu

Số ít

Ammā bhataṃ pacantī kaññāya saddhiṃ katheti.
Đang nấu cơm, người mẹ nói chuyện với con gái.

Kaññā bhataṃ pacantiṃ ammaṃ passati.
Bé gái nhìn thấy người mẹ đang nấu cơm.

Kaññā bhataṃ pacantiyā ammāya udakaṃ deti.
Bé gái đưa nước cho người mẹ đang nấu cơm.

Số nhiều

Bhataṃ pacantiyo ammāyo kaññāhi saddhiṃ kathenti.
Đang nấu cơm, những người mẹ nói chuyện với các con gái.

Kaññāyo bhataṃ pacantiyo ammāyo passanti.
Những bé gái nhìn thấy các người mẹ đang nấu cơm.

Kaññāyo bhataṃ pacantīnaṃ ammānaṃ udakaṃ denti.
Những bé gái đưa nước cho những người mẹ đang nấu cơm.

Tương tự như trên, hiện tại phân từ được biến cách trong mọi trường hợp để tương đồng với danh từ mà chúng bỏ nghĩa về cả ba phương diện giới tính, số, và cách.

PĀLI VUI ĐỀ HỌC

SỰ DỊCH CHUYỂN TRONG CHUYỂN DỊCH

Ngôn ngữ luôn thay đổi theo trào lưu văn hoá xã hội. Chữ “vô tư” ngày trước thường được hiểu là hồn nhiên, vô tư lự bây giờ thường được hiểu là “không cần phải ngần ngại”. Trên phương diện phổ thông quần chúng vốn như vậy mà ngay cả trong cách dịch thuật của cá nhân cũng thay đổi theo thời gian. Ngài Hoà thượng Tịnh Sự, một vị tiên phong trong lãnh vực Thắng Pháp (Abhidhamma) có rất nhiều thay đổi trong sự dịch thuật từ vựng của môn này. Thí dụ chữ “javana” Ngài ban đầu dịch là “tâm thực” rồi sau này dùng các chữ “đồng tốc”, “đồng lực”. Một nhà dịch thuật lớn khác là Hoà thượng Thích Minh Châu cũng tương tự như vậy. Chữ “yoniso manasikāra” được dịch là như lý tác ý, khéo tác ý, chánh tư niệm..

Ngày nay trong nền Phật học Anh ngữ có những khuôn mặt uy tín như Ngài Bodhi, ngài Thanissāro ...v.v... Có rất nhiều thuật ngữ chuyên môn từ tiếng Pāli chuyển sang Anh ngữ mà các vị phải đắn đo lựa chọn. Chữ “dukkha” thay vì dịch là suffering (khổ) thì dịch là unsatisfactoriness (bất toại nguyện); chữ “saṅkhāra” dịch là formations (sự hình thành) concoctions (sự cấu tạo) hay fabrications (sự kết cấu).

Sự biến đổi ý nghĩa của ngôn ngữ theo thời gian đối với kho tàng Phật học là một thách thức lớn cho sự dịch thuật. Rất may mắn là Phật học có ngôn ngữ Pāli làm chuẩn mực để giữ nguyên những ý nghĩa cần thiết. Đôi khi nói như một nhà học Phật “Đọc các bản dịch thì tạm thôi nhưng vẫn thấy ... đọc nguyên văn Pāli thoải mái hơn”

PĀLI TRONG NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Sám Hối Tam Bảo

*Uttamaṅgena vandehaṃ
Pādapapaṃsum varuttamaṃ
Buddhe yo khalito doso
Buddho khamatu taṃ mamaṃ*

Gieo năm vóc trọn niềm sám hối,
Những sở hành làm lỗi vô minh,
Từ thân khẩu ý khởi sanh,
Ngưỡng mong Phật Bảo đức lành từ dung.

*Uttamaṅgena vandehaṃ
Dhammañca duvidhaṃ varaṃ
Dhamme yo khalito doso
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ.*

Gieo năm vóc trọn niềm sám hối,
Những sở hành làm lỗi vô minh,
Từ thân khẩu ý khởi sanh,
Ngưỡng mong Pháp Bảo đức lành từ dung.

*Uttamaṅgena vandehaṃ
Saṅghañca duvidhottamaṃ
Saṅghe yo khalito doso
Saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.*

Gieo năm vóc trọn niềm sám hối,
Những sở hành làm lỗi vô minh,
Từ thân khẩu ý khởi sanh,
Ngưỡng mong Tăng Bảo đức lành từ dung.

BÀI TẬP 21

Dịch sang tiếng Việt

1. Khetṭe phalāni corentī dārikā kassakaṃ disvā bhāyitvā dhāvituṃ ārabhi.
2. Buddhassa sāvakena desitaṃ dhammaṃ sutvā yuvati saccaṃ adhigantuṃ icchantī ammayā saddhiṃ mantesi.
3. Sayantaṃ sunakhaṃ āmasantī kumārī gehadvāre nisinnā hoti.
4. Rājīnī nārīhi puṭṭhe pañhe vyakarontī sabhāyaṃ nisinnā parisamāmantetvā kathaṃ kathesi.
5. Aṭaviṃ gantvā rukkhaṃ chinditvā sākḥāyo ākaḍḍhantiyo itthiyo sigāle disvā bhāyimsu.
6. Gehadvāre nisīditvā dussaṃ sibbantī bhaginī gītaṃ gāyati.

Dịch sang tiếng Pāli

1. Cô gái ngồi trên giường uống sữa do mẹ cho.
2. Lấy những cái ghè (ghaṭe), những người đàn bà đã đi tới dòng sông để lấy nước.
3. Không muốn làm con chim hoảng sợ, người đàn bà đã thả nói khỏi chiếc lồng (pañjara).
4. Không thể (asakkoti) hái những trái trên cây, đứa bé gái gọi bác nông dân.
5. Không có sữa trong chén của đứa bé đang khóc.
6. Những cô gái đang hát dưới bóng cây đã bắt đầu nhảy múa.

Biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng